

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP THPTQG NĂM HỌC 2021-2022

TRỰC TUYẾN - TUẦN 7

CHUYÊN ĐỀ 4: ĐỊA LÝ CÁC NGÀNH KINH TẾ (BÀI 20,22,24)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Về kiến thức:

- Phân tích được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế và theo lãnh thổ ở nước ta
 - Chứng minh và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nước ta theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
 - Chứng minh và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ ở nước ta.
 - Nêu và đánh giá được vai trò của mỗi thành phần kinh tế trong nền kinh tế đất nước hiện nay.
 - Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và sự phát triển, phân bố nông nghiệp (trồng trọt) thông qua atlas địa lý Việt Nam, bảng số liệu, tư liệu, ...
 - Chứng minh được xu hướng chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp.
- Hiểu và trình bày được điều kiện, tình hình phát triển, phân bố ngành thủy sản và một số phương hướng phát triển ngành thủy sản của nước ta.
 - + Những thuận lợi và khó khăn trong khai thác và nuôi trồng thủy sản:
 - + Tình hình phát triển và phân bố:
 - Hiểu và trình bày được vai trò, tình hình phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp, một số vấn đề lớn trong phát triển lâm nghiệp
 - + Vai trò của ngành lâm nghiệp về kinh tế và sinh thái
 - + Tình hình phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp (trồng rừng, khai thác chế biến gỗ và lâm sản). Chú ý vấn đề suy thoái rừng và bảo vệ tài nguyên rừng.

2. Về năng lực hình thành

Năng lực chuyên biệt

- Năng lực tư duy theo lãnh thổ
- Năng lực sử dụng bản đồ
- Năng lực sử dụng số liệu thống kê
- Năng lực sử dụng hình vẽ, tranh ảnh địa lý

+ Năng lực chung

- Năng lực tự học
- Năng lực tự giải quyết vấn đề
- Năng lực sáng tạo
- Năng lực hợp tác
- Năng lực giao tiếp

3. Về phẩm chất

Có hứng thú với kiến thức của phần kiến thức Địa lý tự nhiên Việt Nam

II. NỘI DUNG KIẾN THỨC ÔN TẬP

I. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế:

- Đã có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành nhưng còn chậm: Giảm KV I, tăng KV II, KV III chưa ổn định.

- Trong nội bộ từng ngành cũng có sự chuyển dịch:

+ KV I: Giảm tỉ trọng nông nghiệp, tăng tỉ trọng ngành thủy sản. Trong ngành nông nghiệp (theo nghĩa hẹp), giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và DV nông nghiệp.

+ Ở KV II: Giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác, tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến, chú trọng phát triển các mặt hàng cao cấp.

+ Ở KV III: Tăng vọt những lĩnh vực liên quan đến kết cấu hạ tầng và phát triển đô thị. Nhiều loại hình dịch vụ ra đời: Viễn thông, du lịch quốc tế, tài chính, ngân hàng....

II: Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế

- Xu hướng chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế ở nước ta là: giảm tỉ trọng KV kinh tế trong nước, tăng tỉ trọng thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài nhưng thành phần kinh tế Nhà nước vẫn đóng vai trò chủ đạo.

- Nguyên nhân: Do thực hiện mở cửa hội nhập, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

- Ý nghĩa: Xu hướng chuyển dịch trên cho thấy nước ta đang phát triển nền kt hàng hóa vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lí của Nhà nước theo định hướng XHCN. Các thành phần kinh tế đang được phát huy sức mạnh và nước ta hội nhập vào nền kinh tế thế giới.

III. Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế

- Xu hướng trong các ngành:

+ Trong công nghiệp: hình thành các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao...

+ Trong nông nghiệp: Vùng trọng điểm lương thực, vùng chuyên canh...

- Sự phân hóa giữa các vùng: ĐNB là vùng kinh tế phát triển nhất.

- Cả nước hình thành ba vùng kinh tế trọng điểm: phía Bắc, miền Trung, phía Nam... (Hiện nay là 4 vùng)

BÀI 22

I. Ngành trồng trọt:

- Ngành trồng trọt hiện nay chiếm gần 75% giá trị sản xuất nông nghiệp.

- Giá trị sản xuất ngày càng cao do sự phát triển nhanh của ngành trồng trọt.

- Cơ cấu ngành đa dạng và đang có sự chuyển dịch: Tăng tỉ trọng của cây công nghiệp và rau đậu, giảm tỉ trọng cây lương thực, cây ăn quả và các cây khác. Cây lương thực vẫn chiếm vai trò chủ đạo (chiếm 52, 9% năm 2005).

1. Sản xuất cây lương thực

Nội dung	Đặc điểm
Vai trò	Đảm bảo lương thực cho hơn 80 triệu dân; cung cấp thức ăn cho chăn nuôi; là mặt hàng xuất khẩu; là cơ sở để đa dạng hóa nông nghiệp
Thuận lợi	- Điều kiện tự nhiên: Khí hậu, đất, nước, địa hình...rất thuận lợi. - Điều kiện KT - XH: Dân cư có kinh nghiệm SX, có thị trường tiêu thụ lớn, áp dụng KHKT. .
Khó khăn	Thiên tai, sâu bệnh. .

Tình hình sản xuất	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích tăng do mở rộng diện tích, tăng vụ. Năm 2005 giảm do chuyển đổi một số diện tích đất trồng lúa năng suất thấp sang trồng cây khác hoặc nuôi trồng thủy sản... - Năng suất tăng đạt hơn 49 tạ/ha (2005); - Sản lượng tăng nhanh đạt 36 triệu tấn (2005); Bình quân lương thực/người đạt khoảng 470 kg/người (năm 2005), xuất khẩu: 3 - 4 triệu tấn/năm.
Phân bố	<ul style="list-style-type: none"> - Vựa lúa số 1: ĐBSCL, số 2 là ĐBSH... - Một số cánh đồng lúa nổi tiếng: Mường Thanh (Điện Biên), Tuy Hòa (Phú Yên)

2. Sản xuất cây thực phẩm (HS đọc thêm trong SGK)

3. Sản xuất cây CN và cây ăn quả

Nội dung	Đặc điểm
Vai trò	<ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến - Giải quyết việc làm, tăng thu nhập và xuất khẩu
Thuận lợi	<ul style="list-style-type: none"> - Khí hậu nhiệt đới, có nhiều loại đất thích hợp phân bố tập trung. - Nguồn lao động dồi dào, có mạng lưới cơ sở chế biến và thị trường tiêu thụ rộng. . - Được đầu tư mạnh.
Khó khăn	Thị trường bấp bênh, nhiều biến động, chưa đáp ứng được thị trường khó tính.
Tình hình sản xuất	<ul style="list-style-type: none"> - Cây công nghiệp tăng cả về diện tích, năng suất, sản lượng (cụ thể từng loại trong sgk) - Đã hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn. - Có nhiều loại cây ăn quả
Phân bố	<ul style="list-style-type: none"> - Cây công nghiệp lâu năm: Cà phê (Tây Nguyên); Cao su (ĐNB); hồ tiêu (T Nguyên), chè... - Cây công nghiệp hàng năm: Mía đường (ĐBSCL); lạc (BT Bộ); đậu tương... - Cây ăn quả: ĐBSCL, Đông Nam Bộ...

II. Ngành chăn nuôi:

- Điều kiện phát triển:
- + Thuận lợi: Cơ sở thức ăn được đảm bảo tốt, dịch vụ giống, thú ý có nhiều tiến bộ.
- + Khó khăn: Giống gia súc, gia cầm năng suất thấp; dịch bệnh...
- Xu hướng phát triển:
- + Tỉ trọng còn nhỏ nhưng có xu hướng tăng.
- + Đưa ngành chăn nuôi tiến mạnh lên sản xuất hàng hóa
- + Chăn nuôi trang trại theo hình thức công nghiệp
- + Các sản phẩm không qua giết thịt ngày càng cao.

1. Chăn nuôi lợn và gia cầm.

- **Đàn lợn hơn 27 triệu con (năm 2005), cung cấp trên 3/4 sản lượng thịt các loại.**
- Gia cầm tăng mạnh, với tổng đàn trên 250 triệu con (năm 2003), nhưng do dịch bệnh nên năm 2005 tổng đàn gia cầm còn khoảng 220 triệu con.
- Tập trung nhiều nhất ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

2. Chăn nuôi gia súc ăn cỏ.

- **Đàn trâu 2, 9 triệu con, ở Trung du và miền núi Bắc Bộ (hơn 1/2 đàn trâu cả nước) và Bắc Trung Bộ**
- **Bò năm 2005 đã là 5, 5 triệu con và có xu hướng tăng mạnh, nuôi nhiều ở Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.**
- Chăn nuôi bò sữa đã phát triển khá mạnh ở ven TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội... với tổng đàn khoảng 50 nghìn con.

BÀI 24: THỦY SẢN - LÂM NGHIỆP

1. Ngành thủy sản

a. Những điều kiện thuận lợi và khó khăn để phát triển thủy sản

- Thuận lợi:
 - + Có điều kiện tự nhiên thuận lợi để đánh bắt và nuôi trồng thủy sản. (nguồn thủy sản phong phú, có 4 ngư trường trọng điểm)
 - + Người dân có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất thủy sản, cơ sở vật chất kĩ thuật được trang bị ngày càng tốt hơn.
 - + Thị trường được mở rộng trong nước và xuất khẩu.
 - + Nhiều chính sách quan tâm đến thủy sản.
- Khó khăn:
 - + Bão, gió mùa Đông Bắc.
 - + Phương tiện đánh bắt chậm đổi mới, môi trường bị suy thoái, nguồn lợi thủy sản giảm.

b. Sự phát triển và phân bố ngành thủy sản.

- Tình hình chung:
 - + Sản lượng thủy sản năm 2005 đạt 3, 4 triệu tấn.
 - + Bình quân đầu người hiện đạt 42kg/năm.
 - + Nuôi trồng thủy sản chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất và giá trị sản lượng.
- Khai thác thủy sản:
 - + Sản lượng khai thác liên tục tăng.
 - + Tất cả các tỉnh giáp biển đều đẩy mạnh đánh bắt hải sản, nhất là các tỉnh duyên hải NTB và Nam Bộ.
- Nuôi trồng thủy sản:
 - + Hoạt động nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh do:
 - + Tiềm năng nuôi trồng thủy sản còn nhiều.
 - + Các sản phẩm nuôi trồng có giá trị khá cao và nhu cầu lớn trên thị trường.
 - + Ý nghĩa:
 - > Đảm bảo tốt hơn nguyên liệu cho các cơ sở công nghiệp chế biến, nhất là xuất khẩu.
 - > Điều chỉnh đáng kể đối với khai thác thủy sản.

- > Hoạt động nuôi trồng thủy sản:
- > Tôm: ĐB. SCL, DH NTB, ĐNB.
- + Cá nước ngọt: ĐB. SCL và ĐBSH.

2. Ngành lâm nghiệp

a) Ngành lâm nghiệp ở nước ta có vai trò quan trọng về mặt kinh tế và sinh thái

- Kinh tế:
 - + Tạo nguồn sống cho đồng bào dân tộc ít người.
 - + Bảo vệ các hồ thủy điện, thủy lợi
 - + Tạo nguồn nguyên liệu cho một số ngành công nghiệp.
 - + Bảo vệ an toàn cho nhân dân cả ở trong vùng núi, trung du và vùng hạ du.
- Sinh thái:
 - + Chống xói mòn đất.
 - + Bảo vệ các loài động vật, thực vật quý hiếm.
 - + Điều hòa dòng chảy sông ngòi, chống lũ lụt và khô hạn.
 - + Đảm bảo cân bằng sinh thái và cân bằng nước.

b) Sự phát triển và phân bố lâm nghiệp

- Các hoạt động lâm nghiệp bao gồm: lâm sinh (trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng) và khai thác, chế biến gỗ, lâm sản.
 - + Trồng rừng: Cả nước có khoảng 2 triệu ha rừng trồng tập trung, trong đó chủ yếu là rừng làm nguyên liệu giấy, rừng gỗ trụ mỏ, thông nhựa..., rừng phòng hộ. Hàng năm, cả nước trồng trên dưới 200 nghìn ha rừng tập trung.
 - + Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản:
 - + Mỗi năm, khai thác khoảng 2, 5 triệu m³ gỗ, khoảng 120 triệu cây tre luồng và gần 100 triệu cây nứa.
 - + Các sản phẩm gỗ quan trọng nhất là: gỗ tròn, gỗ xẻ, ván sàn, đồ gỗ, gỗ lạng và gỗ dán. Cả nước có hơn 400 nhà máy cưa xẻ và vài nghìn xưởng xẻ gỗ thủ công.
 - + Công nghiệp bột giấy và giấy được phát triển. Lớn nhất là nhà máy giấy Bãi Bằng (tỉnh Phú Thọ), Liên hiệp giấy Tân Mai (Đồng Nai).

III: LUYỆN TẬP

CHUYÊN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

I. Nhận biết

Câu 1: Xu hướng chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế theo lãnh thổ ở nước ta **không** phải là

- A. hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp và cây lương thực.
- B. phát triển các ngành tận dụng được lợi thế nguồn lao động dồi dào.
- C. phát triển vùng kinh tế động lực, hình thành vùng kinh tế trọng điểm.
- D. xây dựng các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất có quy mô lớn.

Câu 2: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với khu vực III (dịch vụ) trong cơ cấu GDP nước ta?

- A. Kết cấu hạ tầng kinh tế và đô thị phát triển. B. Có những bước tăng trưởng ở một số mặt.
- C. Dịch vụ đóng góp nhỏ vào tăng trưởng kinh tế. D. Nhiều loại hình dịch vụ mới được ra đời.

Câu 3: Cơ cấu giá trị sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp của nước ta đang chuyển dịch theo hướng

- A. tăng tỉ trọng nông nghiệp, tăng tỉ trọng thủy sản.
- B. giảm tỉ trọng nông nghiệp, tăng tỉ trọng thủy sản.
- C. giảm tỉ trọng nông nghiệp, giảm tỉ trọng thủy sản.
- D. tăng tỉ trọng nông nghiệp, giảm tỉ trọng thủy sản.

Câu 4: Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với khu vực kinh tế Nhà nước ở Việt Nam?

- A. Quản lý các ngành và lĩnh vực kinh tế then chốt.
- B. Giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.
- C. Tỉ trọng có xu hướng giảm trong cơ cấu GDP.
- D. Tỉ trọng giữ ổn định trong cơ cấu GDP.

Câu 5: Thành phần kinh tế nào sau đây giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nước ta?

- A. Kinh tế Nhà nước.
- B. Kinh tế tư nhân.
- C. Kinh tế tập thể.
- D. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

II. Thông hiểu

Câu 1: Cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng

- A. hội nhập kinh tế toàn cầu.
- B. công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- C. phát triển nền kinh tế thị trường.
- D. phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Câu 2: Một nền kinh tế tăng trưởng bền vững thể hiện ở

- A. nhịp độ tăng trưởng cao và ổn định.
- B. cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch hợp lý.
- C. nhịp độ tăng trưởng cao và có cơ cấu kinh tế hợp lý.
- D. tốc độ tăng trưởng cao và bảo vệ được môi trường.

Câu 3: Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ ở nước ta có biểu hiện nào sau đây?

A. Ngành công nghiệp và xây dựng tăng tỉ trọng. B. Ngành nông - lâm - ngư nghiệp giảm tỉ trọng.

C. Nhà nước quản lý các ngành kinh tế then chốt. D. Xuất hiện nhiều khu công nghiệp quy mô lớn.

Câu 4: Trong cơ cấu giá trị sản xuất khu vực I của nước ta hiện nay, tỉ trọng ngành thủy sản có xu hướng

- A. giảm xuống.
- B. ổn định.
- C. tăng nhanh.
- D. biến động.

Câu 5: Cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng nào sau đây?

- A. Giảm tỉ trọng khu vực II.
- B. Tăng tỉ trọng khu vực III.
- C. Giảm tỉ trọng khu vực I.
- D. Khu vực II chiếm tỉ trọng cao nhất.

III. Vận dụng

Câu 1: Mục đích chính của việc hình thành các khu kinh tế ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. góp phần giải quyết vấn đề việc làm.
- B. thu hút đầu tư trong và ngoài nước.
- C. thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- D. cung cấp các sản phẩm cho xuất khẩu.

Câu 2: Phát biểu nào sau đây **không** thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế nước ta?

A. Xuất hiện các ngành công nghiệp trọng điểm. B. Phân hóa sản xuất giữa các vùng trong nước.

C. Hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế. D. Hình thành các vùng kinh tế trọng điểm.

Câu 3: Biểu hiện của chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế ở nước ta là

- A. các khu công nghiệp tập trung và vùng chuyên canh được hình thành.
- B. nhiều hoạt động dịch vụ mới ra đời và hình thành các vùng động lực.
- C. tỉ trọng của công nghiệp chế biến tăng, công nghiệp khai thác giảm.

D. Nhà nước quản lí các ngành kinh tế và các lĩnh vực kinh tế then chốt.

Câu 4: Trong khu vực I, tỉ trọng ngành thủy sản có xu hướng tăng do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. Nguồn tài nguyên thủy sản phong phú. B. Trang thiết bị ngày càng được hiện đại.
C. Nông nghiệp, lâm nghiệp ít được đầu tư. D. Hiệu quả kinh tế từ thủy sản cao hơn.

Câu 5: Biểu hiện của chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế ở nước ta là

- A. các khu công nghiệp tập trung và vùng chuyên canh được hình thành.
B. nhiều hoạt động dịch vụ mới ra đời và hình thành các vùng động lực.
C. tỉ trọng của công nghiệp chế biến tăng, công nghiệp khai thác giảm.
D. Nhà nước quản lí các ngành kinh tế và các lĩnh vực kinh tế then chốt.

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

I. Nhận biết

Câu 1: Chăn nuôi bò sữa ở nước ta hiện nay có xu hướng phát triển mạnh ở khu vực nào sau đây?

- A. Đồng bằng duyên hải. B. Các đồng bằng ven sông.
C. Ven các thành phố lớn. D. Các cao nguyên badan.

Câu 2: Vùng nào có số lượng đàn trâu lớn nhất nước ta?

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.
C. Bắc Trung Bộ. D. Tây Nguyên.

Câu 3: Nguồn thức ăn cho chăn nuôi gia súc lớn ở trung du và miền núi nước ta chủ yếu dựa vào

A. hoa màu lương thực. B. phụ phẩm thủy sản. C. thức ăn công nghiệp. D. đồng cỏ tự nhiên.

Câu 4: Vùng có năng suất lúa lớn nhất nước ta là

- A. đồng bằng sông Cửu Long. B. đồng bằng duyên hải Nam Trung Bộ.
C. đồng bằng ven biển Bắc Trung Bộ. D. đồng bằng sông Hồng.

Câu 5: Trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt ở nước ta, loại cây trồng chiếm tỉ trọng cao nhất là

- A. cây lương thực. B. cây rau đậu. C. cây công nghiệp. D. cây ăn quả.

II. Thông hiểu

Câu 1: Loại cây công nghiệp được trồng chủ yếu trên đất ba dan và đất xám bạc màu trên phù sa cổ của nước ta là

- A. cao su. B. cà phê. C. chè. D. hồ tiêu.

Câu 2: Ngành chăn nuôi chiếm tỉ trọng còn thấp trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp nước ta, chủ yếu là do

- A. nhu cầu thị trường còn thấp và biến động. B. các điều kiện phát triển còn nhiều hạn chế.
C. hiệu quả chưa thật cao và chưa ổn định. D. sản phẩm chưa đáp ứng được yêu cầu.

Câu 3: Khó khăn lớn nhất trong việc phát triển cây công nghiệp ở nước ta hiện nay là

- A. trình độ lao động chưa đáp ứng yêu cầu. B. công nghiệp chế biến còn nhiều hạn chế.
C. khả năng thu hút nguồn vốn đầu tư thấp. D. thị trường tiêu thụ có nhiều biến động.

Câu 4: Nguyên nhân chủ yếu làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm cây công nghiệp ở nước ta hiện nay là

- A. phương thức sản xuất còn lạc hậu.
- B. sử dụng vật tư trong sản xuất còn ít.
- C. giống cây công nghiệp chất lượng thấp.
- D. cơ sở chế biến nguyên liệu còn hạn chế.

Câu 5: Ý nào sau đây là khó khăn lớn nhất trong việc phát triển cây công nghiệp lâu năm ở nước ta hiện nay?

- A. Thị trường tiêu thụ có nhiều biến động.
- B. Thời tiết và khí hậu diễn biến thất thường.
- C. Công nghiệp chế biến chưa phát triển.
- D. Diện tích các vùng chuyên canh không ổn định.

III. Vận dụng

Câu 1: Yếu tố nào sau đây là chủ yếu làm cho hiệu quả chăn nuôi nước ta chưa ổn định?

- A. Cơ sở chuồng trại ở nhiều nơi có quy mô còn nhỏ.
- B. Lao động có trình độ kỹ thuật cao còn chưa nhiều.
- C. Dịch bệnh hại vật nuôi vẫn đe dọa trên diện rộng.
- D. Việc sử dụng giống năng suất cao chưa phổ biến.

Câu 2: Ý nghĩa lớn nhất của việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp gắn với công nghiệp chế biến ở nước ta là

- A. khai thác tốt tiềm năng đất đai, khí hậu mỗi vùng.
- B. giải quyết việc làm, nâng cao đời sống người dân.
- C. tạo thêm nhiều sản phẩm hàng hóa có giá trị cao.
- D. thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành.

Câu 3: Phát biểu nào sau đây không đúng với chăn nuôi gia cầm ở nước ta hiện nay?

- A. Là một trong số nguồn cung cấp thịt chủ yếu.
- B. Chăn nuôi gia cầm tăng mạnh với tổng đàn lớn.
- C. Tổng đàn gia cầm bị giảm khi có dịch bệnh.
- D. Sản phẩm chủ yếu để xuất khẩu ra nước ngoài.

Câu 4: Nguyên nhân chủ yếu làm biến động số lượng đàn gia cầm nước ta hiện nay là

- A. dịch vụ về giống và thú y chưa đáp ứng yêu cầu.
- B. thị trường biến động, cơ sở thức ăn chưa đảm bảo.
- C. cơ sở thức ăn hạn chế, dịch bệnh phát sinh rộng.
- D. thị trường chưa ổn định, dịch bệnh thường xảy ra.

Câu 5: Nguyên nhân quan trọng nhất khiến đàn lợn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ tăng nhanh trong những năm gần đây là

- A. thị trường tiêu thụ được mở rộng.
- B. công nghiệp chế biến phát triển hơn.
- C. giao thông vận tải được cải thiện.
- D. sản xuất lương thực đảm bảo tốt hơn.

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP

I. Nhận biết

Câu 1: Biện pháp quan trọng nhất để bảo vệ tài nguyên rừng ở nước ta hiện nay là

- A. hạn chế tình trạng du canh, du cư.
- B. trồng rừng trên đất trống, đồi trọc.
- C. triển khai Luật Bảo vệ và phát triển rừng.
- D. giao quyền sử dụng đất rừng cho người dân.

Câu 2: Kỹ thuật nuôi tôm ở nước ta được sắp xếp theo trình độ từ thấp đến cao là

- A. bán thâm canh, quảng canh cải tiến, quảng canh và thâm canh công nghiệp.
- B. thâm canh công nghiệp, quảng canh, quảng canh cải tiến và bán thâm canh.
- C. quảng canh, quảng canh cải tiến, thâm canh công nghiệp và bán thâm canh.
- D. quảng canh, quảng canh cải tiến, bán thâm canh và thâm canh công nghiệp.

Câu 3: Vùng nào sau đây có nghề nuôi tôm phát triển nhất nước ta?

- A. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- B. Đồng bằng sông Hồng.
- C. Đồng bằng sông Cửu Long.
- D. Bắc Trung Bộ.

Câu 4: Nghề nuôi cá ba sa trong lồng bè phát triển mạnh trên các sông nào của nước ta?

- A. Sông Hồng, sông Thái Bình.
- B. Sông Mã, sông Cả.
- C. Sông Sài Gòn, sông Đồng Nai.
- D. Sông Tiền, sông Hậu.

Câu 5: Nhận xét nào sau đây **không** đúng với hoạt động khai thác thủy sản ở nước ta?

- A. Khai thác thủy sản nội địa chiếm tỉ trọng nhỏ.
- B. Sản lượng khai thác luôn cao hơn nuôi trồng.
- C. Sản lượng khai thác cá biển chiếm tỉ trọng lớn.
- D. Khai thác xa bờ đang được đẩy mạnh.

II. Thông hiểu

Câu 1: Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho việc phát triển nuôi trồng thủy sản ở nước ta là

- A. đường bờ biển dài, nhiều ngư trường, hải sản phong phú.
- B. có nhiều sông suối, kênh rạch, ao, hồ.
- C. có nhiều hồ thủy lợi, thủy điện.
- D. nhiều sông suối, ao hồ, bãi triều, đầm phá, vũng, vịnh.

Câu 2: Nuôi trồng thủy sản nước lợ của nước ta phát triển thuận lợi ở những nơi nào sau đây?

- A. Hồ thủy lợi, ruộng lúa ở các đồng bằng.
- B. Sông ngòi, hồ, vũng trũng ở đồng bằng.
- C. Bãi triều, đầm, phá, dải rừng ngập mặn.
- D. Vũng, vịnh và vùng biển ven các đảo.

Câu 3: Nhân tố ảnh hưởng quan trọng nhất đến hoạt động khai thác thủy sản ở nước ta là

- A. điều kiện đánh bắt.
- B. hệ thống các cảng cá.
- C. cơ sở vật chất kĩ thuật.
- D. thị trường tiêu thụ.

Câu 4: Tỉnh có ngành thủy sản phát triển toàn diện cả khai thác lẫn nuôi trồng là

- A. An Giang.
- B. Đồng Tháp.
- C. Bà Rịa - Vũng Tàu.
- D. Cà Mau.

Câu 5: Khó khăn tự nhiên nào sau đây có ảnh hưởng lớn nhất đến hoạt động khai thác hải sản xa bờ của nước ta?

- A. Hải sản ven bờ ngày càng cạn kiệt.
- B. Hoạt động của bão và áp thấp nhiệt đới.
- C. Môi trường biển và hải đảo ô nhiễm.
- D. Hoạt động của gió mùa Đông Bắc trên biển.

III. Vận dụng

Câu 1: Thuận lợi nào sau đây hầu như chỉ có ý nghĩa đối với việc khai thác thủy sản?

- A. Các cơ sở chế biến thủy sản ngày càng phát triển.
- B. Nhân dân ta có kinh nghiệm về sản xuất thủy sản.
- C. Dịch vụ thủy sản phát triển rộng khắp ở các vùng.
- D. Các phương tiện tàu thuyền được trang bị tốt hơn.

Câu 2: Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho hoạt động nuôi trồng thủy sản ở nước ta hiện nay phát triển nhanh?

- A. Thị trường tiêu thụ ngày càng được mở rộng.
- B. Công nghiệp chế biến đáp ứng được nhu cầu.

C. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản tăng. D. Ứng dụng nhiều tiến bộ của khoa học kỹ thuật.

Câu 3: Khó khăn lớn nhất trong việc khai thác thủy sản ven bờ ở nước ta hiện nay là

A. nguồn lợi sinh vật giảm sút nghiêm trọng. B. vùng biển ở một số địa phương bị ô nhiễm.

C. nước biển dâng, bờ biển nhiều nơi bị sạt lở. D. có nhiều cơn bão xuất hiện trên Biển Đông.

Câu 4: Nơi tập trung nhiều loại hải sản có giá trị kinh tế ở nước ta là

A. bãi biển, đầm phá.

B. các cánh rừng ngập mặn.

C. sông suối, kênh rạch.

D. hải đảo có các rạn đá san hô.

Câu 5: Cơ cấu sản lượng và cơ cấu giá trị sản xuất thủy sản trong những năm qua có xu hướng

A. tăng tỉ trọng khai thác, giảm tỉ trọng nuôi trồng.

B. giảm tỉ trọng khai thác, tăng tỉ trọng nuôi trồng.

C. tỉ trọng khai thác và nuôi trồng không tăng.

D. tỉ trọng thay đổi tăng giảm không đáng kể.

HẾT